

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI KHÍ
VÀ HÓA CHẤT VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 146 /PCT-TCKT

TP. HCM, ngày 14 tháng 08 năm 2019

V/v: Công bố Báo cáo tài chính bán niên
năm 2019 và Giải trình chênh lệch LNST
so với cùng kỳ năm ngoái

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Vận tải Khí và Hóa chất Việt Nam (PCT)
2. Mã chứng khoán: PCT
3. Địa chỉ trụ sở chính: Khu dịch vụ số 4, Tầng 06, Tháp R2, Cao ốc The Everrich, số 968 Đường 3/2, P.15, Q.11, Tp.HCM
4. Điện thoại: 028.62582330 Fax: 028.62582334
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Võ Ngọc Phụng – Giám đốc Công ty
6. Nội dung công bố thông tin:
 - * Báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét năm 2019 (đính kèm)
 - * Nội dung Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2019 so với cùng kỳ năm 2018 (trên 10%) như sau:

Nội dung	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018	Chênh lệch	
			(đ)	(%)
Doanh thu thuần	181.268.212.709	106.652.119.121	74.616.093.588	70%
Lợi nhuận sau thuế	15.346.046.020	(25.871.705.359)	41.217.751.379	159%

Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến sự chênh lệch Doanh thu, Lợi nhuận:

Công ty đã hoàn thành tái cấu trúc các hoạt động kinh doanh, từ năm 2019, Công ty đã hoàn toàn chuyển sang mảng vận tải tàu và quản lý tàu. Việc chuyển đổi này đã mang lại hiệu quả về doanh thu và lợi nhuận cho Công ty.

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2018 âm do thời gian này Công ty đang trong quá trình tái cấu trúc các lĩnh vực kinh doanh cũ, đồng thời thực hiện thanh lý một số tài sản khai thác không hiệu quả để giảm thiểu tổn thất dẫn đến khoản lỗ thanh lý 21,8 tỷ đồng.

7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: <http://www.pct.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung công bố thông tin.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, TCKT, HLH.



GIÁM ĐỐC

Võ Ngọc Phụng

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI KHÍ VÀ HÓA CHẤT
VIỆT NAM**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI KHÍ VÀ HÓA CHẤT VIỆT NAM

Khu dịch vụ số 04, Tầng 06, Tháp R2, Cao ốc The Everrich

Số 968, Đường 3 tháng 2, Phường 15, Quận 11

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 19

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI KHÍ VÀ HÓA CHẤT VIỆT NAM

Khu dịch vụ số 04, Tầng 06, Tháp R2 Cao ốc The Everrich
Số 968, đường 3 tháng 2, Phường 15, Quận 11
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Khí và Hóa chất Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thị Hồng Thúy	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2019)
Ông Đỗ Anh Việt	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2019)
Ông Lê Hoàng Phương	Thành viên
Ông Võ Ngọc Phụng	Thành viên
Ông Đặng Nguyễn Đăng	Thành viên
Ông Võ Đình Anh Bảo	Thành viên (bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2019)

Ban Giám đốc

Ông Võ Ngọc Phụng	Giám đốc
Ông Lưu Quang Hòa	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Võ Ngọc Phụng
Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2019



Số: 0164 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải Khí và Hóa chất Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải Khí và Hóa chất Việt Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2019, từ trang 3 đến trang 19, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi một doanh nghiệp kiểm toán khác, với báo cáo kiểm toán độc lập phát hành ngày 15 tháng 3 năm 2019 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần. Ngoài ra, báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được soát xét bởi một doanh nghiệp kiểm toán khác, với báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ phát hành ngày 31 tháng 7 năm 2018 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.



Võ Thái Hòa

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0138-2018-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI KHÍ VÀ HÓA CHẤT VIỆT NAM

Khu dịch vụ số 04, Tầng 06, Tháp R2, Cao ốc The Everrich
Số 968, Đường 3 tháng 2, Phường 15, Quận 11
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MẪU SỐ B 01a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		263.929.034.811	242.518.629.992
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	14.369.026.331	58.674.403.149
1. Tiền	111		14.369.026.331	58.674.403.149
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	30.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	30.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		212.108.569.524	116.845.559.774
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	123.154.494.174	46.241.369.331
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	14.067.967.338	14.167.735.600
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	97.046.987.896	77.444.084.835
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(22.276.050.444)	(21.007.629.992)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		115.170.560	-
IV. Hàng tồn kho	140	10	3.122.322.288	5.483.487.361
1. Hàng tồn kho	141		3.122.322.288	5.483.487.361
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		34.329.116.668	31.515.179.708
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	31.893.081.146	29.336.739.849
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.018.356.781	1.835.467.132
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	417.678.741	342.972.727
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		37.096.283.747	40.095.372.484
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		326.250.000	2.255.752.542
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	326.250.000	2.255.752.542
II. Tài sản cố định	220		26.804.470.609	28.592.852.684
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	26.356.070.609	28.592.852.684
- Nguyên giá	222		34.321.288.779	37.752.436.520
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7.965.218.170)	(9.159.583.836)
2. Tài sản cố định vô hình	227		448.400.000	-
- Nguyên giá	228		746.000.000	290.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(297.600.000)	(290.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230	12	8.511.460.000	8.511.460.000
- Nguyên giá	231		8.511.460.000	8.511.460.000
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	43.071.247
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	43.071.247
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.454.103.138	692.236.011
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	1.454.103.138	333.390.165
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	358.845.846
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		301.025.318.558	282.614.002.476

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		27.398.335.918	23.433.780.473
I. Nợ ngắn hạn	310		27.398.335.918	23.433.780.473
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	7.772.210.336	12.455.458.017
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		118.506.371	10.495.360
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	1.456.607.810	1.469.325.288
4. Phải trả người lao động	314		6.950.142.196	2.877.767.103
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	6.816.428.072	3.261.291.773
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		280.367.360	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	3.502.578.128	3.280.599.870
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		501.495.645	78.843.062
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		273.626.982.640	259.180.222.003
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	273.626.982.640	259.180.222.003
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		230.000.000.000	230.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		839.178.790	839.178.790
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.918.499.046	1.918.499.046
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		40.869.304.804	26.422.544.167
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		25.523.258.784	21.429.690.335
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		15.346.046.020	4.992.853.832
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		301.025.318.558	282.614.002.476

Hoàng Lê Hương
Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Đẹp
Kế toán trưởng

Võ Ngọc Phụng
Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2019



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		181.268.212.709	106.652.119.121
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	21	181.268.212.709	106.652.119.121
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	22	153.427.810.357	107.476.219.467
4. Lợi nhuận/(lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		27.840.402.352	(824.100.346)
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	465.542.158	4.498.218.983
6. Chi phí tài chính	22		260.166.664	245.331.507
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	8.867.872.108	7.464.215.442
8. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		19.177.905.738	(4.035.428.312)
9. Thu nhập khác	31		1.169.044.779	23.334.156
10. Chi phí khác	32		690.550.841	21.859.611.203
11. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	40		478.493.938	(21.836.277.047)
12. Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế (50=30+40)	50		19.656.399.676	(25.871.705.359)
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	26	3.951.507.810	-
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	26	358.845.846	-
15. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế (60=50-51-52)	60		15.346.046.020	(25.871.705.359)
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	600	(1.125)

Hoàng Lê Hương
Người lập biểuNguyễn Thị Ngọc Đẹp
Kế toán trưởngVõ Ngọc Phụng
Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	01	19.656.399.676	(25.871.705.359)
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	1.605.590.664	8.566.189.063
Các khoản dự phòng	03	1.268.420.452	200.217.977
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(49.019.942)	(52.000)
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(724.208.589)	17.352.529.960
Chi phí lãi vay	06	-	245.331.507
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	21.757.182.261	492.511.148
Thay đổi các khoản phải thu	09	(96.207.234.891)	(61.834.422.142)
Thay đổi hàng tồn kho	10	2.361.165.073	(372.438.869)
Thay đổi các khoản phải trả	11	3.389.844.599	5.612.064.504
Thay đổi chi phí trả trước	12	(3.677.054.270)	(134.304.427)
Tiền lãi vay đã trả	13	-	(245.331.507)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.799.374.457)	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(476.632.800)	(543.701.801)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(76.652.104.485)	(57.025.623.094)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định	21	(502.000.000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	1.409.000.000	2.263.746.723
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(30.000.000.000)	(30.400.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	61.377.502.542	26.000.000.000
5. Tiền thu lãi tiền gửi	27	52.971.896	1.143.053.037
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	32.337.474.438	(993.200.240)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	55.000.000.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(26.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	29.000.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(44.314.630.047)	(29.018.823.334)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	58.674.403.149	36.013.354.028
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	9.253.229	52.000
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	14.369.026.331	6.994.582.694

Hoàng Lê Hương
Người lập biểuNguyễn Thị Ngọc Đẹp
Kế toán trưởngVũ Ngọc Phụng
Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vận tải Khí và Hóa chất Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty Cổ phần Dịch vụ - Vận tải Dầu khí Cửu Long, được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305020272 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 04 tháng 6 năm 2007 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần thứ 20 cấp ngày 16 tháng 11 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Khu dịch vụ số 04, Tầng 06, Tháp R2, Cao ốc The Everrich, Số 968, Đường 3 tháng 2, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết chính thức tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội vào ngày 12 tháng 9 năm 2011 với mã chứng khoán là PCT.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 143 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 120 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Kinh doanh vận tải hành khách bằng taxi theo hợp đồng, tuyến cố định.
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy nội địa.
- Kinh doanh vận tải biển.
- Đại lý kinh doanh xăng dầu.
- Dịch vụ hoán cải phương tiện vận tải.
- Mua bán sản phẩm khí (LPG/CNG/LNG)
- Mua bán phân bón.
- Dịch vụ quản lý tàu.

Hoạt động chính của Công ty là mua bán hàng hóa, kinh doanh vận tải hành khách và hàng hóa bằng ô tô, kinh doanh vận tải bằng đường thủy và dịch vụ quản lý tàu.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6.

3. TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được trình bày lại để điều chỉnh các sai sót trọng yếu từ các năm trước liên quan đến ghi nhận cần trừ phải thu khách hàng ngắn hạn và doanh thu chưa thực hiện.

Bảng cân đối kế toán			
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018			
	Số đã báo cáo	Số trình bày lại	Thay đổi
	VND	VND	VND
TÀI SẢN			
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	47.821.522.234	46.241.369.331	(1.580.152.903)
NGUỒN VỐN			
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	1.580.152.903	-	(1.580.152.903)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ hoạt động cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hữu hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.



Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	3
Phương tiện vận tải	6 - 12
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian sử dụng của phần mềm máy tính là từ 3 đến 6 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư thể hiện quyền sử dụng đất do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng và chi phí sửa chữa tàu định kỳ. Các khoản này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng, trong đó công cụ dụng cụ xuất dùng được phân bổ trong 3 năm và chi phí sửa chữa tàu định kỳ được phân bổ trong vòng 5 năm.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	442.021.118	82.341.925
Tiền gửi ngân hàng	13.927.005.213	58.592.061.224
	14.369.026.331	58.674.403.149

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ (Trình bày lại) VND
Công ty Cổ phần TMDV Hàng Hải Hưng Phát	54.532.833.248	8.771.874.863
Công ty Cổ phần Dầu khí FGAS	23.632.939.013	2.550.150.944
Peakview Industry Co., Ltd., Hong Kong	16.444.397.000	14.787.183.889
Lucky Ocean Shipping Company Limited	14.993.957.412	4.067.461.270
Công ty TNHH TMDV Khí đốt Nam Việt	3.621.148.541	3.621.148.541
Công ty TNHH Castrol BP Petro	-	868.389.500
Các khách hàng khác	9.929.218.960	11.575.160.324
	123.154.494.174	46.241.369.331

7. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
a. Phải thu khách hàng	123.154.494.174	(7.377.069.143)	46.241.369.331	(6.108.648.691)
Công ty TNHH TMDV Khí đốt Nam Việt	3.621.148.541	(3.621.148.541)	3.621.148.541	(3.621.148.541)
Các khách hàng khác	119.533.345.633	(3.755.920.602)	42.620.220.790	(2.487.500.150)
b. Trả trước cho người bán	14.067.967.338	(13.485.690.993)	14.167.735.600	(13.485.690.993)
Công ty TNHH Thủy sản HMP	13.381.028.500	(13.381.028.500)	13.381.028.500	(13.381.028.500)
Các đối tượng khác	686.938.838	(104.662.493)	786.707.100	(104.662.493)
c. Phải thu ngắn hạn khác	97.046.987.896	(1.413.290.308)	77.444.084.835	(1.413.290.308)
Các khoản phải thu khác	97.046.987.896	(1.413.290.308)	77.444.084.835	(1.413.290.308)
	234.269.449.408	(22.276.050.444)	137.853.189.766	(21.007.629.992)

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH Thủy sản HMP	13.381.028.500	13.381.028.500
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Sen Việt	-	364.800.000
Các khoản ứng trước khác	686.938.838	421.907.100
	14.067.967.338	14.167.735.600

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Lãi tiền gửi ngân hàng	-	52.971.896
Tạm ứng	2.209.382.500	2.034.404.075
Ký cược, ký quỹ	93.756.786.250	69.613.352.377
Các khoản phải thu khác	1.080.819.146	5.743.356.487
	97.046.987.896	77.444.084.835
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	326.250.000	2.255.752.542
	326.250.000	2.255.752.542

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Nhiên liệu, vật liệu	2.984.185.725	5.345.350.798
Hàng hóa	138.136.563	138.136.563
	3.122.322.288	5.483.487.361

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	366.363.636	37.079.302.215	306.770.669	37.752.436.520
Tăng trong kỳ	-	-	46.000.000	46.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.477.147.741)	-	(3.477.147.741)
Số dư cuối kỳ	366.363.636	33.602.154.474	352.770.669	34.321.288.779
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	244.242.432	8.648.181.845	267.159.559	9.159.583.836
Khấu hao trong kỳ	61.060.608	1.524.663.386	12.266.670	1.597.990.664
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.792.356.330)	-	(2.792.356.330)
Số dư cuối kỳ	305.303.040	7.380.488.901	279.426.229	7.965.218.170
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	122.121.204	28.431.120.370	39.611.110	28.592.852.684
Tại ngày cuối kỳ	61.060.596	26.221.665.573	73.344.440	26.356.070.609

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 260.770.669 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.708.372.955 đồng).

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, bất động sản đầu tư bao gồm chi phí đầu tư vào ba lô đất nền số 8 lô A, số 20 lô A và số 43 lô E thuộc dự án Khu dân cư Phước Long E, Bắc Rạch Chiểu, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh với giá trị là 8.511.460.000 đồng (không thay đổi so với ngày 31 tháng 12 năm 2018).

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	66.911.107	326.930.896
Bảo hiểm	4.245.450.809	1.280.280.628
Thuê tàu trần	27.471.969.230	26.774.881.184
Thuê văn phòng	108.750.000	761.250.000
Chi phí khác	-	193.397.141
	31.893.081.146	29.336.739.849
b. Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	270.374.999	333.390.165
Chi phí sửa chữa tàu định kỳ	1.183.728.139	-
	1.454.103.138	333.390.165

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Monjasa Pte. Ltd.	-	-	4.682.654.552	4.682.654.552
D.B Marine Service Co.	559.664.142	559.664.142	2.299.732.958	2.299.732.958
Glander International Bunkering Pte. Ltd.	-	-	1.353.484.766	1.353.484.766
KPI Bridge Oil	2.275.447.368	2.275.447.368	-	-
Singapore Pte Ltd.	1.164.884.623	1.164.884.623	678.219.047	678.219.047
Công ty Cổ phần Thương mại Minh Dũng	3.772.214.203	3.772.214.203	3.441.366.694	3.441.366.694
Các đối tượng khác	3.772.214.203	3.772.214.203	3.441.366.694	3.441.366.694
	7.772.210.336	7.772.210.336	12.455.458.017	12.455.458.017

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	342.972.727	76.645.154	76.645.154	342.972.727
Thuế thu nhập cá nhân	-	74.706.014	-	74.706.014
	342.972.727	151.351.168	76.645.154	417.678.741
b. Các khoản phải trả				
Thuế nhập khẩu	-	21.818.707	21.818.707	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.304.474.457	3.951.507.810	3.799.374.457	1.456.607.810
Thuế thu nhập cá nhân	164.850.831	395.426.251	560.277.082	-
Các loại thuế khác	-	96.554.532	96.554.532	-
	1.469.325.288	4.465.307.300	4.478.024.778	1.456.607.810

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí quản lý điều hành	-	1.794.229.223
Chi phí liên quan dịch vụ cho thuê tàu	5.744.805.088	1.243.955.403
Chi phí phải trả khác	1.071.622.984	223.107.147
	6.816.428.072	3.261.291.773

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản thừa chờ xử lý	324.395.545	-
Kinh phí Công đoàn	128.646.792	76.348.108
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	-	1.298.814
Ký quỹ ngắn hạn	2.345.758.585	2.484.396.548
Các khoản phải trả khác	703.777.206	718.556.400
	3.502.578.128	3.280.599.870

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn cổ phần đã phát hành

	30/6/2019		31/12/2018	
	Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
Được phép phát hành	23.000.000	230.000.000.000	23.000.000	230.000.000.000
Đã phát hành và góp vốn đủ	23.000.000	230.000.000.000	23.000.000	230.000.000.000
	30/6/2019		31/12/2018	
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	23.000.000		23.000.000	
+ Cổ phần phổ thông	23.000.000		23.000.000	
Số lượng cổ phần đang lưu hành	23.000.000		23.000.000	
+ Cổ phần phổ thông	23.000.000		23.000.000	

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phiếu phổ thông không được hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phiếu đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018					
Số dư đầu kỳ trước	230.000.000.000	839.178.790	1.918.499.046	21.429.690.335	254.187.368.171
Lỗi trong kỳ	-	-	-	(25.871.705.359)	(25.871.705.359)
Số dư cuối kỳ trước	230.000.000.000	839.178.790	1.918.499.046	(4.442.015.024)	228.315.662.812
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019					
Số dư đầu kỳ này	230.000.000.000	839.178.790	1.918.499.046	26.422.544.167	259.180.222.003
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	15.346.046.020	15.346.046.020
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	(499.285.383)	(499.285.383)
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành (*)	-	-	-	(400.000.000)	(400.000.000)
Số dư cuối kỳ này	230.000.000.000	839.178.790	1.918.499.046	40.869.304.804	273.626.982.640

(*) Đây là số trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ khen thưởng ban điều hành với số tiền lần lượt là 499.285.383 đồng và 400.000.000 đồng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-PCT-ĐHCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2019.

Chi tiết các cổ đông sở hữu từ 5% cổ phần trở lên tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Tỷ lệ (%)	Vốn đã góp VND	Tỷ lệ (%)	Vốn đã góp VND
Ông Đỗ Anh Việt	24,09	55.407.000.000	24,09	55.400.000.000
Ông Nguyễn Hồng Hiệp	22,04	50.692.000.000	22,04	50.696.000.000
Bà Trần Thị Thu Hà	16,04	36.892.000.000	-	-
Ông Trần Vọng Phúc	14,63	33.649.000.000	14,63	33.637.720.000
Cổ đông khác	23,20	53.360.000.000	39,24	90.266.280.000
	100,00	230.000.000.000	100,00	230.000.000.000

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Ngoại tệ:		
Đô la Mỹ (USD)	204.418,59	223.588,47
Euro (EUR)	37.543,42	100,00

20. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành hai bộ phận hoạt động - Bộ phận kinh doanh thương mại và Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này. Hoạt động chủ yếu của hai bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận kinh doanh thương mại – kinh doanh mua bán các mặt hàng LPG và xăng dầu.
- Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải – kinh doanh dịch vụ vận tải viễn dương, dịch vụ quản lý tàu.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán

Số cuối kỳ	Thương mại VND	Dịch vụ vận tải VND	Tổng VND
Tài sản			
Tài sản bộ phận	54.576.273.090	215.187.562.892	269.763.835.982
Tài sản không phân bổ	-	-	31.261.482.576
Tổng tài sản			301.025.318.558
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	-	16.429.540.865	16.429.540.865
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	10.968.795.053
Tổng Nợ phải trả			27.398.335.918

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Kỳ này	Thương mại VND	Dịch vụ vận tải VND	Tổng VND
Doanh thu			
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	55.749.841.888	125.518.370.821	181.268.212.709
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bộ phận khác	-	-	-
Tổng Doanh thu	55.749.841.888	125.518.370.821	181.268.212.709
Kết quả hoạt động kinh doanh			
Kết quả kinh doanh bộ phận	1.415.048.524	26.425.353.828	27.840.402.352
Chi phí không phân bổ			(8.867.872.108)
Lãi từ hoạt động kinh doanh			18.972.530.244
Doanh thu hoạt động tài chính			465.542.158
Lợi nhuận khác			478.493.938
Chi phí tài chính			(260.166.664)
Lợi nhuận kế toán trước thuế			19.656.399.676
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			(3.951.507.810)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			(358.845.846)
Lợi nhuận trong kỳ			15.346.046.020
Thông tin khác			
Khấu hao			1.605.590.664

Bảng cân đối kế toán

Số đầu kỳ	Thương mại VND	Dịch vụ vận tải VND	Khác VND	Tổng VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	5.102.763.045	169.756.822.153	5.260.129.442	180.119.714.640
Tài sản không phân bổ	-	-	-	102.494.287.836
Tổng tài sản				282.614.002.476
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	73.262.419	12.914.412.797	-	12.987.675.216
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	10.446.105.257
Tổng Nợ phải trả				23.433.780.473

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Kỳ trước	Thương mại VND	Dịch vụ vận tải VND	Tổng VND
Doanh thu			
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	64.363.032.752	42.289.086.369	106.652.119.121
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bộ phận khác	-	-	-
Tổng Doanh thu	64.363.032.752	42.289.086.369	106.652.119.121
Kết quả hoạt động kinh doanh			
Kết quả kinh doanh bộ phận	1.937.303.283	(2.761.403.629)	(824.100.346)
Chi phí không phân bổ			(7.464.215.442)
Lỗ từ hoạt động kinh doanh			(8.288.315.788)
Doanh thu hoạt động tài chính			4.498.218.983
Lãi khác			(21.836.277.047)
Chi phí tài chính			(245.331.507)
Lãi kế toán trước thuế			(25.871.705.359)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			-
Lỗ trong kỳ			(25.871.705.359)
Thông tin khác			
Khấu hao			8.566.189.063

Bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động chính của Công ty là mua bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ vận tải biển chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có cung cấp các dịch vụ vận tải quốc tế thông qua hợp đồng cho thuê tàu định hạn chạy ở các khu vực địa lý khác nhau như Trung Đông, Trung Quốc, Đông Nam Á... Các hoạt động vận tải quốc tế này có thể được thực hiện ở các khu vực địa lý khác nhau và không cố định, toàn bộ kết quả kinh doanh được ghi nhận tại Việt Nam. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng rủi ro và lợi ích kinh tế của các hoạt động này không có sự khác biệt đáng kể trong các khu vực địa lý. Theo đó, Ban Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận theo khu vực địa lý trong báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.



21. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng	55.749.841.888	64.363.032.752
Doanh thu cung cấp dịch vụ	125.518.370.821	42.289.086.369
	181.268.212.709	106.652.119.121

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn hàng bán	54.334.793.364	62.425.729.469
Giá vốn cung cấp dịch vụ	99.093.016.993	45.050.489.998
	153.427.810.357	107.476.219.467

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	31.048.521.841	10.908.552.837
Chi phí nhân công	27.656.274.004	12.240.874.174
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	1.268.420.452	200.217.977
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.605.590.664	8.566.189.063
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.597.086.149	20.064.389.199
Chi phí bằng tiền khác	784.995.991	906.921.059
	107.960.889.101	52.887.144.309

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	-	1.814.659.421
Lãi đầu tư trái phiếu	-	2.682.500.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	465.542.158	1.059.562
	465.542.158	4.498.218.983

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	3.410.863.808	3.519.375.223
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	522.711.987	6.486.511
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	1.268.420.452	200.217.977
Chi phí khấu hao tài sản cố định	368.308.518	108.026.486
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.806.836.732	2.902.745.332
Chi phí khác	490.730.611	727.363.913
	8.867.872.108	7.464.215.442



26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	3.951.507.810	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.951.507.810	-

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	19.656.399.676	(25.871.705.359)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế:		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(57.002.842)	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	158.142.216	84.921.822
Thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	19.757.539.050	(25.786.783.537)
Thu nhập tính thuế theo thuế suất 20%	19.757.539.050	(25.786.783.537)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.951.507.810	-

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% (kỳ trước: thuế suất 20%) trên thu nhập tính thuế. Số thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 là số liệu tạm tính. Công ty sẽ xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp chính thức khi lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	358.845.846	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	358.845.846	-

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế chưa phân phối (VND)	15.346.046.020	(25.871.705.359)
Loại trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(1.534.604.602)	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND) (**)	13.811.441.418	(25.871.705.359)
Số bình quân gia quyền của cổ phần phổ thông đang lưu hành trong kỳ (cổ phiếu)	23.000.000	23.000.000
Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	600	(1.125)

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 được tính trên cơ sở của lợi nhuận sau thuế kỳ hoạt động như trên và số liệu ước tính Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích bằng 10% lợi nhuận sau thuế, tương ứng với tỉ lệ trích trong năm 2018 của Công ty (cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018: không phát sinh do bị lỗ). Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu với cơ sở trên nhằm phục vụ cho việc so sánh thông tin giữa hai kỳ do Công ty chưa có kế hoạch cho việc trích Quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm 2019.

28. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong kỳ	29.535.924.454	499.168.116

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	28.131.033.129	54.547.808.665
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	1.413.750.000	4.531.292.708
	29.544.783.129	59.079.101.373

Cam kết thuê hoạt động thể hiện khoản phải trả cho việc thuê văn phòng và thuê tàu cho hoạt động kinh doanh dịch vụ vận tải.

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Mối quan hệ

Ông Đỗ Anh Việt
Ông Nguyễn Hồng Hiệp

Cổ đông sở hữu 24,09% vốn
Cổ đông sở hữu 22,04% vốn

Công ty không có các giao dịch với các bên liên quan trong kỳ và số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền lương và thu nhập khác	814.333.503	721.705.666

Hoàng Lê Hương
Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Đẹp
Kế toán trưởng



Võ Ngọc Phụng
Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

